

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung của Dự án: “Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn”, sử dụng vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 56/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ về Vệ quản lý và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 29/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài trong tình hình mới cho chi đầu tư phát triển, không vay cho chi thường xuyên;

Căn cứ Công văn số 4120/BKH-KTĐN ngày 21/6/2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc bổ sung danh mục dự án ODA vay vốn ưu đãi Hàn Quốc giai đoạn 2008 - 2011;

Căn cứ Công văn số 8737/BTC-QLN ngày 20/7/2020 của Bộ Tài chính về việc đề nghị rà soát cơ cấu vốn của HDV Dự án “Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định” sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Hàn Quốc;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 3729/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 về việc phê duyệt Văn kiện dự án Dự án: “Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn” sử dụng vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc; số 795/QĐ-UBND ngày 14/3/2018 về việc điều chỉnh, bổ sung danh mục trang thiết bị y tế trong Văn kiện Dự án: “Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn” sử dụng vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc; số 921/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 về việc điều chỉnh một số nội dung của Dự án: “Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn”, sử dụng vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc; số 2286/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 phê duyệt điều chỉnh một số nội dung của Dự án: “Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn”, sử dụng vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 143/TTr-SYT ngày 11/8/2020 (kèm theo là Biên bản cuộc họp thống nhất đề xuất ngày 27/7/2020 của Liên ngành: Sở Y tế - Sở Kế hoạch và Đầu tư - Sở Tài chính - Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn) và đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo số 554/BC-SKHĐT ngày 17/8/2020 Về việc

điều chỉnh dự án: Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn, sử dụng vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh một số nội dung của Dự án: “Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn”, sử dụng vốn vay ưu đãi của Chính phủ Hàn Quốc; cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh về cơ cấu chi phí trong tổng mức đầu tư dự án (Tổng mức đầu tư dự án không thay đổi), thành:

Nội dung chi phí trong tổng mức đầu tư	Đã phê duyệt tại Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh		Phê duyệt điều chỉnh	
	Đô-la Mỹ (USD)	Tương đương đồng tiền Việt Nam (VND)	Đô-la Mỹ (USD)	Tương đương đồng tiền Việt Nam (VND)
1. Vốn vay ODA: <i>Trong đó:</i>	3.000.000	69.771.000.000	3.000.000	69.771.000.000
- Chi phí mua sắm thiết bị (đã bao gồm chi phí bảo hành, đào tạo và hướng dẫn sử dụng)			2.690.518	62.573.377.126
- Chi phí dự phòng			309.482	7.197.622.874
2. Vốn đối ứng:	498.302	11.589.000.000	498.302	11.589.000.000
Tổng cộng 1 + 2:	3.498.302	81.360.000.000	3.498.302	81.360.000.000

2. Điều chỉnh Khoản 2 Điều 1 Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh về cơ cấu nguồn vốn dự án, thành:

a) Nguồn vốn vay ODA được chỉ cho các hoạt động:

+ Chi phí mua sắm thiết bị (đã bao gồm chi phí bảo hành, đào tạo và hướng dẫn sử dụng).

+ Chi phí dự phòng vốn vay.

b) Nguồn vốn đối ứng được chỉ cho các hoạt động:

- Chi phí hoạt động cho Ban quản lý dự án (Lương, phụ cấp, phương tiện làm việc, chi phí hành chính; Chi phí cho hoạt động giám sát và đánh giá; Giám sát, nghiệm thu, bàn giao, quyết toán dự án).

- Chi phí tư vấn (Chi phí lập văn kiện dự án; Chi phí tư vấn thẩm định giá; Chi phí lập HSMT và đánh giá HSMT gói thầu mua sắm thiết bị bằng tiếng nước ngoài; Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu mua sắm thiết bị; Chi phí kiểm định chất lượng; Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị; Chi phí tư vấn kiểm toán);

- Chi khác (*Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán; Lệ phí thẩm định dự án đầu tư; Phí dịch vụ*).

- **Chi phí thuế mua sắm trang thiết bị (có bao gồm thuế cho cả chi phí bảo hành, đào tạo và hướng dẫn sử dụng).**

- Chi phí dự phòng vốn đối ứng.

(*Chi tiết cụ thể theo Phụ lục đính kèm Quyết định này*).

3. Lý do điều chỉnh: Thực hiện theo Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 29/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ và ý kiến của Bộ Tài chính tại Văn bản số 8737/BTC-QLN ngày 20/7/2020.

4. Các nội dung khác: Vẫn giữ nguyên và thực hiện theo các Quyết định số 3729/QĐ-UBND ngày 10/10/2017, số 795/QĐ-UBND ngày 14/3/2018, số 921/QĐ-UBND ngày 18/3/2020 và số 2286/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2286/QĐ-UBND ngày 10/6/2020 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Y tế thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TC, KHĐT, YT (báo cáo);
- Cục Quản lý Nợ - BTC;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVP VX;
- Lưu VT, K15.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục:**CƠ CẤU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ THEO NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ***(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020 của UBND tỉnh Bình Định)*

TT	Thành phần chi phí/ Cơ cấu chi phí theo nguồn vốn	Ký hiệu	Tỷ lệ	Diễn giải	Chi phí trước thuế		VAT %	Thuế VAT		Thành tiền		Căn cứ pháp lý
					USD	VND		USD	VND	USD	VND	
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
I	<u>Vốn vay ODA</u>	-	-	-	<u>3.000.000</u>	<u>69.771.000.000</u>	-	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>3.000.000</u>	<u>69.771.000.000</u>	-
1	Chi phí mua sắm thiết bị (đã bao gồm chi phí bảo hành, đào tạo và hướng dẫn sử dụng)	Gtb			2.690.518	62.573.377.126		0	0	2.690.518	62.573.377.126	
2	Chi phí dự phòng		11,503 %		309.482	7.197.622.874			0	309.482	7.197.622.874	
2.1	Vốn vay		11,50%		309.482	7.197.622.874			0	309.482	7.197.622.874	
2.2	Đối ứng		6,62%			0			0	0	0	
II	<u>Vốn Đối ứng</u>	-	-	-	<u>343.256</u>	<u>7.983.115.225</u>	-	<u>155.045</u>	<u>3.605.884.775</u>	<u>498.302</u>	<u>11.589.000.000</u>	-
1	Thuế mua sắm thiết bị (đã bao gồm thuế bảo hành, đào tạo và hướng dẫn sử dụng)	Gtb			0	0		145.337	3.380.097.958	145.337	3.380.097.958	
2	Chi phí hải quan				42.227	982.079.682	10 %	4.223	98.207.968	46.450	1.080.287.650	

A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
3	Chi phí hoạt động cho Ban QLDA	Gql da	2,344%	xGtbx 0,8*0,8	40.362	938.700.774			0	40.362	938.700.774	TT 16/2019 /TT- BXD
4	Chi phí tư vấn	Gtv			54.856	1.275.788.490		5.486	127.578.849	60.342	1.403.367.339	
4.1	Chi phí lập văn kiện dự án	Gtv 1	0,696%		18.726	435.510.705	10 %	1.873	43.551.070	20.599	479.061.775	QĐ 79/2017 /QĐ- BXD
4.2	Chi phí tư vấn thẩm định giá	Gtv 2	0,100%	xGtb	2.691	62.573.377	10 %	269	6.257.338	2.960	68.830.715	Báo giá
4.3	Chi phí lập HSMT và đánh giá HSDT gói thầu mua sắm thiết bị bằng tiếng nước ngoài	Gtv 3	0,164%	xGtbx 115%	5.074	118.013.389	10 %	507	11.801.339	5.582	129.814.728	TT 16/2019 /TT- BXD
4.4	Chi phí thẩm định HSMT và kết quả LCNT gói thầu mua sắm thiết bị	Gtv 4	0,100%	xGtb	2.836	65.953.475	10 %	284	6.595.348	3.119	72.548.823	NĐ 63/2014 /NĐ-CP
4.5	Chi phí kiểm định chất lượng	Gtv 5	0,200%	xGtb	5.381	125.146.754	10 %	538	12.514.675	5.919	137.661.430	
4.6	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	Gtv 6	0,545%	xGtb	14.663	341.024.905	10 %	1.466	34.102.491	16.130	375.127.396	TT 16/2019 /TT- BXD
4.7	Chi phí tư vấn kiểm toán	Gtv 7	0,262%	x(Gtb+ Gql da +Gtv+ Gk)x7 0%	5.485	127.565.884	10 %	549	12.756.588	6.034	140.322.472	TT 10/2020 /TT- BTC
5	Chi khác	Gk			7.751	180.267.202			0	7.751	180.267.202	

A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
5.1	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán	Gk1	0,409%	$x(\text{Gtb} + \text{Gqld} + \text{Gtv} + \text{Gk}) \times 50\% \times 70\%$	4.281	99.569.554			0	4.281	99.569.554	TT 10/2020/TT-BTC
5.2	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư	Gk2	0,013%	$x \text{TMD} \text{T}$	470	10.926.648			0	470	10.926.648	TT 209/2016/TT-BTC
5.3	Phí dịch vụ		0,100%	$x \text{Goda}$	3.000	69.771.000			0	3.000	69.771.000	
6	Chi phí dự phòng		6,622%		198.060	4.606.279.077			0	198.060	4.606.279.077	
6.1	Vốn vay		11,50%			0			0	0	0	
6.2	Đổi ứng		6,62%		198.060	4.606.279.077			0	198.060	4.606.279.077	
	Tổng cộng (Tổng mức đầu tư Dự án): I+II				3.343.256	77.754.115.225		155.045	3.605.884.775	3.498.302	81.360.000.000	